

98/81

Formula Per 10mL

Ferrous Gluconate 200mg
Manganese Gluconate 20mg
Copper Gluconate 1mg

Indications, Contra-indications and Side effects
Please see insert-paper

Dosage and Administration

Adults: 2 to 3 ampoules per day, for 2 to 3 weeks
Children: 1 to 2 ampoules per day, for 2 to 3 weeks
Infants: 1 ampoule every other day, for 2 to 3 weeks
Store in a hermetic container protected from light at room temperature
Package: 10mL Ampoule, 20 Ampoules Box

ISO9001

G M P

complete haematopoietic

Ferimond

 Syrup

• iron • trace elements



CHO-A PHARM CO., LTD.

465, Pasu-ry, Haman-myeon, Gyeong-nam, Korea

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
HEAU INSEKI PAPER
CAREFULLY BEFORE USING.



BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
ĐÃ PHÊ DUYỆT
Lần đầu: /

Thành phần: Mỗi ống 10ml chứa:
Ferrous gluconate 200mg
(tương đương với 25.17mg Fe+)
Manganese gluconate 20mg
(tương đương với 2.47mg Manganese)
Copper gluconate 1mg
(tương đương với 0.14mg Copper)
Dạng bào chế: Sirô

Chỉ định: liệu dùng và cách dùng,
chống chỉ định và các thông tin khác;
Xin đọc trong tờ hướng dẫn sử dụng
Bảo quản: Trong hộp kín tránh ánh sáng,
ở nhiệt độ phòng
Dùng gói: 10ml/ống, 20 ống/ hộp

KHÔNG ĐƯỢC TIÊM
SDK
S&I 6 SX
NSX
HD

ISO9001

G M P

total hématopoiétique

Ferimond

 Syrup

• fer • oligo éléments



Sản xuất tại:
CHO-A PHARM CO., LTD.

465, Pasu-ry, Haman-myeon, Gyeong-nam, Hàn Quốc

Nhập khẩu bởi:

ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
TRƯỚC KHI DÙNG

complete haematopoietic
Ferimond
Syrup

complete haematopoietic
Ferimond
Syrup



Dong Seok Seo



Ferimond	
Enoxis gluconate	200mg
Manganese gluconate	20mg
Copper gluconate	1mg

HD:

Drinkable Ampoule 10mL
DO NOT USE FOR INJECTION

CHO-A PHARM CO., LTD
HAN QUOC

Số 10 SX:



98/81

*Không được tiêm
Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng
Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sĩ*

Sirô FERIMOND Chống thiếu máu

Thành phần: Mỗi ống 10ml chứa:

Hoạt chất: Sắt gluconat 200mg
(tương đương với 23.17mg Sắt)
Mangan gluconat20 mg
(tương đương với 2.47mg Mangan)
Đồng gluconat 1mg
(tương đương với 0.14mg Đồng)

Tá dược: Glucose, sucrose, glycerin, acid citric khan, natri citrat, natri benzoat, caramel, champagne cider flavor, nước tinh khiết

Mô tả: Dung dịch màu nâu sẫm, đựng trong ống thủy tinh, vị ngọt

Dược lực học:

FERIMOND cung cấp các yếu tố cần thiết cho sự tạo máu. Thuốc cung cấp sắt dưới dạng sắt II có thể đồng hoá được ngay và các nguyên tố vi lượng là Mangan và Đồng.

Mangan là nguyên tố vi lượng cần thiết cho quá trình khử các gốc tự do của cơ thể, hoạt hoá enzym.

Đồng giúp cơ thể tiêu thụ sắt, có khoảng 90% lượng đồng trong máu ở dạng kết hợp gọi là ceruloplasmin. Sự oxi hoá sắt bởi ceruloplasmin là cần thiết để sắt gắn kết vào protein vận chuyển của nó (còn gọi là transferrin), nhờ đó sắt được vận chuyển đến các mô.

Dược động học:

Muối sắt thường ít được hấp thu (10-20% liều uống vào). Sự hấp thu sắt tăng lên khi nguồn dự trữ sắt trong cơ thể giảm. Quá trình hấp thu diễn ra phần lớn ở tá tràng và phần gần hồng tràng.

Trong cơ thể người mangan chỉ tồn tại ở các mô với nồng độ rất nhỏ, tổng lượng mangan trong cơ thể là 15 -20 mg, chủ yếu tập trung ở xương, một phần ở thận, gan, tụy...

Tổng lượng đồng trong cơ thể người khoảng 75- 100mg. Đồng có mặt ở hầu hết các mô nhưng chủ yếu tập trung ở gan.

Chỉ định:

Cung cấp sắt cho cơ thể và điều trị thiếu máu do thiếu sắt trong các trường hợp: thiếu nữ dậy thì, phụ nữ có thai, sau khi sinh và cho con bú, thời kỳ dưỡng bệnh.

Liều lượng và cách dùng:

- Người lớn: mỗi lần uống 2 ống, ngày 2 - 3 lần.
- Trẻ em: mỗi lần uống 1 ống, ngày 2 - 3 lần.
- Trẻ sơ sinh: mỗi ngày uống 1 ống.

Dùng liên tục từ 2-3 tuần, pha loãng thuốc trong ly nước, uống cách xa bữa ăn 1-2 giờ.

Chống chỉ định:

Không dùng để điều trị thiếu máu do suy dinh dưỡng và thiếu máu ác tính



Cảnh báo và thận trọng:

- Thận trọng khi dùng thuốc này cho bệnh nhân bị loét tiêu hóa, viêm kết tràng mạn tính và những bệnh tiêu hóa khác.
- Thận trọng khi dùng cho những bệnh nhân nhạy cảm hoặc dị ứng với chất màu caramen
- Cũng như mọi liệu pháp điều trị bằng chế phẩm có chứa sắt khác, triệu chứng phân đen sau khi dùng thuốc hoàn toàn bình thường và luôn xảy ra.

Tương tác thuốc:

- Tránh dùng đồng thời thuốc này với những thuốc có khả năng tương tác với sắt như sau: thuốc kháng acid, kháng sinh (nhóm Tetracyclin), tanin
- Để thuốc có hiệu quả cao, nên dùng thuốc cách xa bữa ăn.

Sử dụng thuốc ở phụ nữ có thai và cho con bú:

Cần dùng thuốc theo đúng liều lượng và cách dùng đã được hướng dẫn.

Tác dụng không mong muốn:

- Tiêu hóa: có thể xảy ra nôn mửa, đau dạ dày, tiêu chảy, đầy bụng, khó chịu ở dạ dày nhưng hiếm.
- Quá mẫn: phát ban có thể xảy ra nhưng hiếm. Nếu xảy ra phát ban, nên ngưng dùng thuốc.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi dùng thuốc

Sử dụng quá liều

Đặc biệt khi dùng thuốc cho trẻ em dưới 2 tuổi, có thể xảy ra tình trạng nhiễm khuẩn nhẹ, kích ứng dạ dày như buồn nôn, nôn mửa và tình trạng sốc

Điều trị quá liều:

- Ngưng dùng thuốc ngay và rửa dạ dày bằng Natri bicarbonat 1%.
- Khi nồng độ sắt trong máu quá 5µg/ml nên dùng thuốc điều trị nhiễm độc sắt như deferoxamin.

Hạn dùng: 3 năm kể từ ngày sản xuất

Bảo quản: trong hộp kín tránh ánh sáng, ở nhiệt độ phòng

Quy cách đóng gói: 10 ml/ống; 20 ống/ hộp.

Tiêu chuẩn chất lượng: Tiêu chuẩn nhà sản xuất.

Sản xuất bởi:

CHO-A PHARMACEUTICAL CO., LTD.

465, Pasu-ry, Haman-myeon, Kyeong nam, Hàn Quốc



Handwritten signature in blue ink.



Handwritten signature in blue ink: Dong Seok See

PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thanh

